

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Phước Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm (1))							Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
1	2	3=4+5+6	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18=9/3	19=(11+14)/4+7	20=(12+15)/5+8
	TỔNG SỐ	973.822.307.778	331.135.975.953	387.024.806.559	255.661.525.266	212.455.272.266	43.206.253.000	706.123.822.148	194.246.710.171	383.905.357.798	127.971.754.179	66.868.606.092	61.103.148.087	288.981.913.129	604.972.034.582	72,5	48,0	103,4
I	Chi đầu tư	509.775.248.219	308.969.975.953	0	200.805.272.266	200.805.272.266	0	213.657.907.013	158.608.781.921	0	55.049.125.092	55.049.125.092	0		283.744.192.927	41,9	41,9	
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	502.598.096.219	305.182.823.953		197.415.272.266	197.415.272.266		209.692.319.921	155.095.477.921		54.596.842.000	54.596.842.000			280.539.396.019	41,7	41,7	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	332.900.000	332.900.000		-			332.900.000	332.900.000		-					100,0	100,0	
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.275.900.000	2.275.900.000		-			2.273.482.000	2.273.482.000		-					99,9	99,9	
4	Ban Chỉ huy quân sự huyện	43.267.000	43.267.000		-			43.267.000	43.267.000		-					100,0	100,0	
5	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện	710.000.000	710.000.000		-			530.920.000	530.920.000		-				179.080.000	74,8	74,8	
6	UBND xã Phước Lộc	260.085.000	260.085.000		-			255.735.000	255.735.000		-					98,3	98,3	
7	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000		357.000.000			357.000.000	357.000.000			643.000.000	35,7	35,7	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.555.000.000	165.000.000		2.390.000.000	2.390.000.000		172.283.092	77.000.000		95.283.092.000	95.283.092			2.382.716.908	6,7	6,7	
II	Chi thường xuyên	325.085.059.559	0	281.878.806.559	43.206.253.000	0	43.206.253.000	275.326.862.424	0	264.044.487.337	11.282.375.087	0	11.282.375.087	0	43.794.679.023	84,7		84,7
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	13.278.593.000		10.988.100.000	2.290.493.000	2.290.493.000	0	10.978.977.318	10.300.951.118	0	678.026.200		678.026.200		1.982.293.600	82,7		82,7
2	Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp huyện Phước Sơn	5.164.670.000		4.555.670.000	609.000.000	609.000.000	0	2.900.542.036	2.900.542.036	0	0		0		1.400.350.000	56,2		56,2
3	Phòng Nông nghiệp Phát triển nông thôn Phước Sơn	8.242.549.000		5.574.387.000	2.668.162.000	2.668.162.000	0	6.588.515.668	4.872.458.968	0	1.716.056.700		1.716.056.700		1.249.955.700	79,9		79,9
4	Phòng Tư pháp	1.576.424.000		945.004.000	631.420.000	631.420.000	0	1.175.415.900	809.305.800	0	366.110.100		366.110.100		353.681.900	74,6		74,6
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.680.577.857		2.384.234.857	296.343.000	296.343.000	0	2.340.476.773	2.255.219.257	0	85.257.516		85.257.516		268.150.484	87,3		87,3
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.866.831.000		7.849.441.000	17.390.000	17.390.000	0	7.467.892.900	7.467.892.900	0	0		0		41.015.000	94,9		94,9
7	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phước Sơn	8.625.613.728		7.952.376.728	673.237.000	673.237.000	0	7.674.039.810	7.101.423.610	0	572.616.200		572.616.200		672.438.836	89,0		89,0
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	26.006.900.500		18.801.336.500	7.205.564.000	7.205.564.000	0	16.858.429.752	16.501.978.188	0	356.451.564		356.451.564		8.424.087.548	64,8		64,8
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	6.261.404.000		5.008.085.000	1.253.319.000	1.253.319.000	0	4.808.219.733	4.802.819.733	0	5.400.000		5.400.000		1.435.433.900	76,8		76,8
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.843.299.500		4.843.299.500	0	0	0	4.028.020.618	4.028.020.618	0	0		0		20.028.242	83,2		83,2
11	Phòng Nội vụ	3.439.945.000		2.753.945.000	686.000.000	686.000.000	0	2.550.411.519	2.550.411.519	0	0		0		822.564.954	74,1		74,1
12	Thanh tra huyện	768.862.047		768.862.047	0	0	0	766.646.047	766.646.047	0	0		0		2.216.000	99,7		99,7
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình	7.893.161.000		7.739.643.000	153.518.000	153.518.000	0	6.850.677.500	6.850.677.500	0	0		0		475.890.500	86,8		86,8
14	Phòng Dân tộc	10.598.239.570		2.247.239.570	8.351.000.000	8.351.000.000	0	3.596.396.344	1.080.082.654	0	2.516.313.690		2.516.313.690		6.969.892.850	33,9		33,9
15	Văn phòng Huyện ủy Phước Sơn	10.417.060.280		10.417.060.280	0	0	0	10.347.475.080	10.347.475.080	0	0		0		0	99,3		99,3
16	Văn phòng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.846.608.000		1.846.608.000	0	0	0	1.676.608.000	1.676.608.000	0	0		0		170.000.000	90,8		90,8
17	Huyện Đoàn	921.515.000		921.515.000	0	0	0	918.182.460	918.182.460	0	0		0		3.332.540	99,6		99,6
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	5.280.307.000		1.442.307.000	3.838.000.000	3.838.000.000	0	1.967.113.678	1.025.157.000	0	941.956.678		941.956.678		3.313.193.322	37,3		37,3
19	Hội Nông dân huyện	1.717.034.000		1.216.034.000	501.000.000	501.000.000	0	1.324.806.000	1.089.806.000	0	235.000.000		235.000.000		308.755.000	77,2		77,2
20	Hội Cựu chiến binh huyện	657.447.000		657.447.000	0	0	0	657.447.000	657.447.000	0	0		0		0	100,0		100,0
21	Hội Chữ thập đỏ	258.835.000		258.835.000	0	0	0	258.180.900	258.180.900	0	0		0		654.100	99,7		99,7
22	Hội Người cao tuổi	192.835.000		192.835.000	0	0	0	192.835.000	192.835.000	0	0		0		0	100,0		100,0
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	168.835.000		168.835.000	0	0	0	166.872.700	166.872.700	0	0		0		1.962.300	98,8		98,8
24	Hội Khuyến học	213.835.000		213.835.000	0	0	0	213.835.000	213.835.000	0	0		0		0	100,0		100,0
25	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	19.425.072.734		13.533.072.734	5.892.000.000	5.892.000.000	0	12.956.902.734	12.495.902.734	0	461.000.000		461.000.000		6.441.354.000	66,7		66,7
26	Ban quản lý Đô thị huyện	4.942.291.122		4.942.291.122	0	0	0	4.816.883.050	4.816.883.050	0	0		0		0	97,5		97,5
27	Ban An toàn giao thông huyện	40.000.000		40.000.000	0	0	0	39.652.848	39.652.848	0	0		0		0	99,1		99,1
28	Trung tâm chính trị huyện	2.021.501.600		2.021.501.600	0	0	0	1.329.364.457	1.329.364.457	0	0		0		576.900.000	65,8		65,8
29	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	13.853.677.238		5.713.870.238	8.139.807.000	8.139.807.000	0	6.805.577.108	3.457.390.669	0	3.348.186.439		3.348.186.439		6.549.690.630	49,1		49,1
30	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	11.571.033.000		11.571.033.000	0	0	0	11.539.519.599	11.539.519.599	0	0		0		31.513.401	99,7		99,7
31	Trường Mầm non Ánh Hồng	5.485.448.000		5.485.448.000	0	0	0	5.397.392.940	5.397.392.940	0	0		0		84.066.460	98,4		98,4
32	Trường THCS Lý Tự Trọng	8.952.141.000		8.952.141.000	0	0	0	8.927.395.178	8.927.395.178	0	0		0		20.645.822	99,7		99,7
33	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Mỹ	8.943.614.000		8.943.614.000	0	0	0	8.889.062.100	8.889.062.100	0	0		0		46.629.650	99,4		99,4
34	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Võ Thị Sáu	4.648.933.000		4.648.933.000	0	0	0	4.637.410.680	4.637.410.680	0	0		0		10.322.320	99,8		99,8
35	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Kim Đồng	10.628.375.000		10.628.375.000	0	0	0	10.590.366.040	10.590.366.040	0	0		0		32.124.960	99,6		99,6
36	Trường Mẫu giáo liên xã Kim Thành Lộc	4.681.883.537		4.681.883.537	0	0	0	4.347.876.538	4.347.876.538	0	0		0		318.723.069	92,9		92,9

STT	Tên đơn vị	Dự toán (bao gồm số chuyển nguồn năm trước sang và số bổ sung, điều chỉnh trong năm (1))						Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
1	2	3=4+5+6	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13	11	12	13=14+15	14	15	16	17	18=9/3	19=(11 +14)/4 +7)	20=(12+1 5)/5+8)
37	Trường PTDT Bán trú THCS Phước Chánh	7.304.944.990		7.304.944.990	0			7.145.380.560		7.145.380.560	0				136.416.430	97,8		97,8
38	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Kim	6.476.754.000		6.476.754.000	0			6.407.625.885		6.407.625.885	0				55.229.056	98,9		98,9
39	Trường Mẫu giáo Hoa Mỹ	2.637.695.000		2.637.695.000	0			2.629.711.385		2.629.711.385	0				7.983.615	99,7		99,7
40	Trường Mẫu giáo liên xã Năng Mỹ	5.347.877.000		5.347.877.000	0			5.333.965.767		5.333.965.767	0				13.911.233	99,7		99,7
41	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	4.167.953.000		4.167.953.000	0			4.123.721.741		4.123.721.741	0				12.373.259	98,9		98,9
42	Trường Mẫu giáo liên xã Chánh Công	5.013.686.955		5.013.686.955	0			4.895.758.780		4.895.758.780	0				111.372.175	97,6		97,6
43	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Lộc	5.704.149.000		5.704.149.000	0			5.643.799.251		5.643.799.251	0				60.327.749	98,9		98,9
44	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Thành	8.273.252.761		8.273.252.761	0			8.084.490.605		8.084.490.605	0				188.762.156	97,7		97,7
45	Trường Mẫu giáo liên xã Hiệp Hòa	5.068.626.843		5.068.626.843	0			4.986.679.610		4.986.679.610	0				78.245.703	98,4		98,4
46	Trường Tiểu học liên xã Chánh Công	10.807.550.923		10.807.550.923	0			10.746.865.473		10.746.865.473	0				28.609.330	99,4		99,4
47	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Năng	10.758.925.000		10.758.925.000	0			10.571.056.000		10.571.056.000	0				186.669.000	98,3		98,3
48	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Hiệp	9.044.176.374		9.044.176.374	0			8.992.546.719		8.992.546.719	0				47.392.965	99,4		99,4
49	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phước Hòa	6.969.840.000		6.969.840.000	0			6.864.316.736		6.864.316.736	0				65.713.264	98,5		98,5
50	Hạt Kiểm lâm Phước Sơn - Hiệp Đức	170.000.000		170.000.000	0			170.000.000		170.000.000	0				0	100,0		100,0
51	Văn phòng Cục Quản lý thị trường Quảng Nam	15.000.000		15.000.000	0			15.000.000		15.000.000	0				0	100,0		100,0
52	Trường THPT Khâm Đức	108.600.000		108.600.000	0			108.600.000		108.600.000	0				0	100,0		100,0
53	Viện Kiểm sát Nhân dân huyện Phước Sơn	110.000.000		110.000.000	0			110.000.000		110.000.000	0				0	100,0		100,0
54	Công an Huyện	2.762.900.000		2.762.900.000	0			2.012.900.000		2.012.900.000	0				750.000.000	72,9		72,9
55	Huyện đội	7.495.376.000		7.495.376.000	0			7.195.276.214		7.195.276.214	0				23.806.000	96,0		96,0
56	Chi cục Thuế khu vực Phước Sơn - Nam Giang	115.000.000		115.000.000	0			103.457.690		103.457.690	0				0	90,0		90,0
57	Toà án Nhân dân Huyện Phước Sơn	160.000.000		160.000.000	0			142.889.000		142.889.000	0				0	89,3		89,3
58	Kho bạc Nhà nước Phước Sơn	95.000.000		95.000.000	0			95.000.000		95.000.000	0				0	100,0		100,0
59	Chi cục Thống kê khu vực Phước Sơn - Hiệp Đức	70.000.000		70.000.000	0			70.000.000		70.000.000	0				0	100,0		100,0
60	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Phước Sơn	2.020.000.000		2.020.000.000	0			2.020.000.000		2.020.000.000	0				0	100,0		100,0
61	Trung tâm Y tế huyện Phước Sơn	70.000.000		70.000.000	0			70.000.000		70.000.000	0				0			
62	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú TH&THCS huyện Phước Sơn	32.400.000		32.400.000	0			32.400.000		32.400.000	0				0			
63	Liên đoàn lao động huyện Phước Sơn	70.000.000		70.000.000	0			70.000.000		70.000.000	0				0			
64	Công ty cổ phần khoáng sản SSG	100.000.000		100.000.000	0			100.000.000		100.000.000	0				0			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)														0			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)																	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11.000.000.000		11.000.000.000														
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.427.000.000		1.427.000.000												0,0		0,0
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIỂU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	48.597.000.000	22.166.000.000	14.781.000.000	11.650.000.000	11.650.000.000		139.201.052.711	35.637.928.250	41.922.870.461	61.640.254.000	11.819.481.000	49.820.773.000			286,4	140,3	620,7
VII	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	77.938.000.000		77.938.000.000				77.938.000.000		77.938.000.000	0					100,0		100,0
VIII	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN													288.981.913.129				
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU														277.433.162.632			